

Số 117/BC-THCSLTK

Hải Châu, ngày 07 tháng 09 năm 2023

BÁO CÁO

Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT Năm học 2022-2023

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo “Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”;

Căn cứ quyết định số 1019/QĐ-SGDĐT ngày 05 tháng 08 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc kiểm tra thực hiện thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GDĐT từ năm 2018-2019 đến năm 2022-2023;

Trường THCS Lý Thường Kiệt báo cáo kết quả thực hiện công khai của đơn vị mình trong năm học 2022-2023, cụ thể như sau:

1. Việc triển khai các văn bản:

Nhà trường đã triển khai tới toàn thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên trong hội đồng nhà trường về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng và trách nhiệm về việc thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo. Cán bộ, giáo viên, công nhân viên trong nhà trường nắm chắc và đầy đủ về nội dung công khai, các hình thức công khai và thời điểm công khai.

2. Nội dung công khai: Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các nội dung công khai của Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT đối với trường THCS theo các biểu mẫu số: 09, 10, 11, 12.

2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Đính kèm Biểu mẫu 09 của BGD&ĐT).

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

1. Hạnh kiểm

- | | | | |
|-------------------|----------------|-----------------|----------------|
| - Tốt: 1584/1833 | Tỉ lệ: 86.42%; | - Khá: 212/1833 | Tỉ lệ: 11.57%; |
| - T.Bình: 35/1833 | Tỉ lệ: 1.90%; | - Yếu: 2/1859 | Tỉ lệ: 0,11%; |

2. Học lực

- Giỏi: 608/1833 Tỉ lệ: 33.17%; - Khá: 66/1833 Tỉ lệ: 36.39%;
- T.Bình: 542/1833 Tỉ lệ: 29.57%; - Yếu: 15/1833 Tỉ lệ: 0.82%;
- Kém: 01/1833 Tỉ lệ: 0,05%;

3. Kết quả cuối năm:

- Lên lớp: 1754/1833 (94,4%)
 - Khối 6 : 484/504 (96.04%) Khối 7: 305/324 (94.14%)
 - Khối 8 : 489/520 (94.04%) Khối 9: 479/485 (98.76%)
- Đạt danh hiệu HS Giỏi, HS xuất sắc (Đối với khối 6,7) : 278/828 (33.57%)

- Đạt danh hiệu HS Tiên Tiến (Khối 8,9): 363/1005 (36.12%)

- HS thi lại: 71 HS (3.87%)

- HS lưu ban: 16 HS (0.87%)

- HS đuổi học: 0 HS

- HS bỏ học : 0 HS

- HS đạt giải cấp TP trong kì thi HSG lớp 9: 54

- HS đỗ TN THCS:, đạt tỉ lệ : 481/487 (98,77%).

- HS trúng tuyển vào lớp 10 THPT công lập: 72.53%

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: Nhà trường có kế hoạch phụ đạo học sinh yếu, bồi dưỡng học sinh giỏi.

d) Kiểm định chất lượng: Đã hoàn thành kiểm định chất lượng giáo dục, được Sở GDĐT thành phố công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 từ năm học 2018-2019

2.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng của nhà trường:

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, diện tích bình quân trên một học sinh; Số thiết bị dạy học đang sử dụng, ... đã được nhà trường công khai đầy đủ trước đội ngũ CB, GV, NV nhà trường và cha mẹ học sinh. (Đính kèm biểu mẫu 11 của BGD&ĐT).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được phân công, công khai rõ ràng trong Hội đồng sư phạm, có niêm yết bảng phân công.

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Đính kèm Biểu mẫu 12 của BGD&ĐT).

3. Công khai thu chi tài chính: (Đính kèm các biểu mẫu công khai tài chính)

Thực hiện công tác công khai tài chính theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách, ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.
- Học phí và các khoản thu khác từ người học.
- Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, chi hội họp, hội thảo; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.
- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.
- Công khai danh sách học sinh được nhận học bổng năm học 2022-2023.

4. Thời điểm công khai:

Vào đầu tháng 10/2023 đã công khai cam kết chất lượng giáo dục; công khai thông tin cơ sở vật chất; công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục, công khai thông tin chất lượng giáo dục.

Thường xuyên công khai việc thu, chi tài chính trong nhà trường, qua hội đồng sư phạm nhà trường.

5. Hình thức công khai:

a. Công khai chất lượng và các điều kiện giáo dục:

Nhà trường đã niêm yết tại phòng họp hội đồng, dán bảng công khai đảm bảo thuận tiện cho cán bộ giáo viên và cha mẹ học sinh xem xét.

Ngay từ đầu năm học phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh.

b. Công khai tài chính:

Niêm yết tại phòng họp hội đồng nhà trường, dán bảng công khai, qua hội đồng sư phạm nhà trường.

Công bố tại hội nghị cán bộ công chức hàng năm.

Công khai trên website <http://www.lythuongkietdn.edu.vn>

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai và thực hiện các nội dung công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2022-2023 của Trường THCS Lý Thường Kiệt./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;
- Lưu: VT.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC
CƠ SỞ
LÝ THƯỜNG KIỆT
Nguyễn Thị Minh

Biểu mẫu 09

UBND QUẬN HẢI CHÂU
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
LÝ THƯỜNG KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

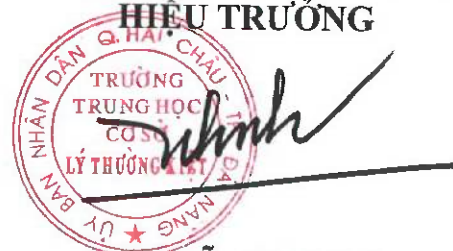
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Lý Thường Kiệt
Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học bạ TH, hoàn thành CT bậc Tiểu học	Học bạ THCS, được lên lớp 7	Học bạ THCS, được lên lớp 8	Học bạ THCS, được lên lớp 9
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành
III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường - Học tập nghiêm túc, tích cực	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường - Học tập nghiêm túc, tích cực	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường - Học tập nghiêm túc, tích cực	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường - Học tập nghiêm túc, tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về học tập của người học. Được tham gia hoạt động của các đội, đoàn thể.	Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về học tập của người học. Được tham gia hoạt động của các đội, đoàn	Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về học tập của người học. Được tham gia hoạt động của	Được nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về học tập của người học. Được tham gia hoạt động của các đội, đoàn

		Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường	Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường	các đội, đoàn thể. Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường	Được sử dụng Internet miễn phí, kho thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Lên lớp phân đầu đạt từ 98% trở lên - Học sinh giỏi: 35% trở lên - Hạnh kiểm: 95,0% từ Khá trở lên. - Sức khỏe: tốt	- Lên lớp phân đầu đạt từ 98% trở lên - Học sinh giỏi: 30% trở lên - Hạnh kiểm: 97,0% từ Khá trở lên. - Sức khỏe: tốt	- Lên lớp phân đầu đạt từ 98% trở lên - Học sinh giỏi: 30% trở lên - Hạnh kiểm: 97,0% từ Khá trở lên. - Sức khỏe: tốt	- Lên lớp phân đầu đạt từ 98% trở lên - Học sinh giỏi: 30% trở lên - Học sinh tiên tiến: 40% trở lên - Hạnh kiểm: 97,0% từ Khá trở lên. - Học sinh lớp 9 được công nhận TNTHCS: 99,0% - Sức khỏe: tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10

Hải Châu, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh

Biểu mẫu 10

**UBND QUẬN HẢI CHÂU
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
LÝ THƯỜNG KIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của Trường Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1833	504	324	520	485
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1584 86.42%	445 88.29%	261 80.56%	452 86.92%	426 87.84%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	212 11.57%	58 11.51%	52 16.05%	57 10.96%	45 9.28%
3	Trung bình; Đạt (đối với K6,7) (tỷ lệ so với tổng số)	35 1.90%	1 0.20%	9 2.78%	11 2.12%	14 2.89%
4	Yếu; Chưa đạt (đối với K6,7) (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.11%	0 0.00%	2 0.62%	0 0.00%	0 0.00%
II	Số học sinh chia theo học lực	1859	504	324	520	485
1	Giỏi; Tốt (đối với K6,7) (tỷ lệ so với tổng số)	608 33.17%	169 33.53%	117 36.11%	186 35.77%	136 28.04%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	667 36.39%	198 39.29%	106 32.72%	185 35.58%	178 36.70%
3	Trung bình; Đạt (đối với K6,7) (tỷ lệ so với tổng số)	542 29.57%	134 26.59%	98 30.25%	145 27.88%	165 34.02%
4	Yếu; Chưa đạt (đối với K6,7) (tỷ lệ so với tổng số)	15 0.82%	3 0.60%	3 0.93%	3 0.58%	6 1.24%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.05%	0 0.00%	0 0.00%	1 0.19%	0 0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1754 94.4%	484 96.04%	305 94.14%	489 94.04%	479 98.76%
a	Học sinh giỏi; Tốt (Đối với K6,7) (tỷ lệ so với tổng số)	599 32.68%	164 32.54%	114 35.19%	186 35.77%	135 27.84%
b	Học sinh tiên tiến; Khá (Đối với K6,7) (tỷ lệ so với tổng số)	667 36.39%	198 39.29%	106 32.72%	184 35.38%	179 36.91%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	71 3.87%	20 3.96%	16 4.94%	29 5.58%	6 1.24%
3	Lưu ban	16	3	3	4	6

	(tỷ lệ so với tổng số)	0.87%	0.16%	0.16%	0.16%	0.16%
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	13/16	4/7	4/4	3/2	2/3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	58				53
1	Cấp huyện/quận	4	0	1	1	2
2	Cấp tỉnh/thành phố	54	0	1	2	51
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	487	0	0	0	487
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	481	0	0	0	481
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	135 27.72%	0	0	0	135 27.72%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	179 36.76%	0	0	0	179 36.76%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	167 34.29%	0	0	0	167 34.29%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1021/813	504/214	324/152	520/228	485/219
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	12	03	02	03	04

Hải Châu, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh
Nguyễn Thị Minh

Biểu mẫu 11

UBND QUẬN HẢI CHÂU
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
LÝ THƯỜNG KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THCS Lý Thường Kiệt
Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	24	1,55 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	24	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	08	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	24	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	1.871
8	Bình quân học sinh/lớp	41.52	1.38
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	10.542,1	5.63 m ² /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	4.382,10	2.34 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng	5.118,6	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.000,3	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	564	
3	Diện tích thư viện (m ²)	518	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	731,7	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m ²)	17.4	
6	Diện tích phòng truyền thống (m ²)	38.4	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu	11	11/44

(Đơn vị tính: bộ)			
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	11	11/45
1.1	Khối lớp 6	3	3/13
1.2	Khối lớp 7	3	3/11
1.3	Khối lớp 8	3	3/10
1.4	Khối lớp 9	2	2/11
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7	9	
2.3	Khối lớp 8	9	
2.4	Khối lớp 9	10	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	68,4m ²	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (PBM 4, Thư viện 5, tin học 100) (Đơn vị tính: bộ)	109	Số học sinh/bộ 17.16
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi: 03, màn hình Led thông minh INO (65inch): 01	04	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	34	24/24
5	U-poiter	25	22/24
6	Máy điều hòa không khí	19	
7	Đàn Organ	20	
8	Kèn Trumpet	08	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0


	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3 / 3		0.11/0.11
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	lythuongkietdn.edu.vn	
XIX	Tường rào xây	x	

Hải Châu, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh



Biểu mẫu 12

UBND QUẬN HẢI CHÂU
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
LÝ THƯỜNG KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THCS Lý Thường Kiệt, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			T	S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	90		16	60	10	2	2	19	60	3		82		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	79		15	56	8			19	58	2		79		
1	Toán	10		4	6				3	6	1		10		
2	Lý	7		1	4	2			2	5			7		
3	Hóa	6			6					6			6		
4	Sinh	6		2	4				2	4			6		
5	GDCD	3			1	2			2	1			3		
6	Công Nghệ	1			1				1				1		
7	Thể Dục	5		1	3	1			1	4			5		
8	Âm Nhạc	3			3				1	2			3		
9	Mỹ thuật	2			2					2			2		

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
	thông tin												
9	Nhân viên khác	3				1	2						

Hải Châu, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh